

Thông tin thị trường THỤY ĐIỂN

1. Đặc điểm thị trường:

Theo thể chế Quân chủ Nghị viện (từ năm 1809). Hiến pháp hiện hành ban hành ngày 1 tháng Giêng năm 1975. Có 21 hạt là 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương.

Vua là người đứng đầu trong các công việc đại diện hay lễ nghi, nhưng không có quyền hành pháp. Quốc hội gồm 349 thành viên được bầu bằng tuyển cử phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm. Quốc hội bầu Thủ tướng theo sự giới thiệu của Chủ tịch Quốc hội. Thủ tướng chỉ định các thành viên của Nội các. Nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Giai đoạn 2010 – 2014 là Chính phủ Liên minh trung hữu do Thủ tướng Fredrik Reinfeldt đứng đầu, tái đắc cử lần đầu tiên trong lịch sử Thụy Điển. Khối các đảng trung hữu gồm Ôn hòa, Tự do, Trung tâm, và Dân chủ Thiên chúa giáo. Hiện nay là Chính phủ liên minh giữa đảng Dân chủ xã hội, đảng xanh với một số đảng nhỏ khác do Thủ tướng Stefan Lofven đứng đầu sau cuộc tổng bầu cử tháng 9/2014. Đến tháng 9/2018 sẽ tiến hành bầu cử, dẫn đến thành lập nội các mới của Chính phủ.

Theo đánh giá của dư luận xã hội, thì đảng Dân chủ xã hội sẽ vẫn tiếp tục dẫn đầu về số phiếu bầu và số ghế trong quốc hội trong đợt bầu cử tới đây với tỷ lệ trên 30% (khoảng 113 ghế trong tổng số 349 ghế tại quốc hội)

Nền kinh tế Thụy Điển được vận hành theo cơ chế kết hợp hiệu quả giữa nền kinh tế tư bản thị trường tự do với việc đảm bảo an sinh xã hội ngày càng được nâng cao. Thụy Điển ngày nay vẫn đứng ngoài khu vực đồng tiền chung Châu Âu mặc dù là thành viên của Liên minh này từ năm 1995 do lo ngại việc tham gia có thể kéo đến việc hạn chế những quyết sách hay quyền tự quyết của nước này đối với hệ thống an sinh xã hội của mình. Ngành chế biến gỗ, thủy điện và khai khoáng là ba trụ cột chính trong bức tranh kinh tế ngoại thương của Thụy Điển

- Tháng 11/1959 Thụy Điển gia nhập khối Mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA);

- Ngày 1/3/ 1994 Thụy Điển và EU ký Hiệp định về việc Thụy Điển gia nhập EU và trở thành thành viên chính thức EU từ 1/1/1995 sau cuộc trưng cầu dân ý ngày 13/11/1994. Cho đến nay, Thụy Điển vẫn chưa tham gia khối sử dụng đồng tiền Euro. Là thành viên tích cực ủng hộ chủ trương của EU về tự do hóa kinh tế, thương mại, đến nay EU đã thiết lập và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với Hàn Quốc, Colombia, Peru và với Hiệp hội Trung Mỹ (Central America Association) và trong thời gian gần đây là ký kết thực hiện các FTA toàn diện và sâu rộng với Georgia, Moldova và gần nhất là tháng 9/2017 với Ukraina.

- Ngày 02/12/2015, EU và Việt Nam đã ký Tuyên bố chung chính thức kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do EU- Việt Nam (EVFTA), đánh dấu việc mở ra một kỷ nguyên mới cho quan hệ kinh tế thương mại giữa EU và Việt Nam nói chung, giữa Thụy Điển và Việt Nam nói riêng.

- Ngoại thương của Thụy Điển đã đem lại cho nước này 1.4 triệu việc làm và đóng góp vào an ninh quốc gia . Lợi ích của thương mại tự do và tự do đi lại hơn lúc nào hết là điều mà Chính phủ Thụy Điển luôn quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ ngày càng tăng cao. Là một nền kinh tế mở định hướng xuất khẩu, quan điểm của Thụy Điển là cùng với EU theo đuổi tự do hóa kinh tế, thương mại trên cả bình diện đa phương, khu vực và song phương. Thụy Điển ủng hộ chủ nghĩa tự do trong thương mại đi kèm bảo việc đảm bảo an sinh xã hội và những chính sách bảo vệ môi trường khắt khe.

Cuối tháng 9/2015, Chính phủ đưa ra chiến lược xuất khẩu giai đoạn 2015-2020, thông qua chiến lược xuất khẩu của mình, Chính phủ luôn hỗ trợ cho các công ty của Thụy Điển gia tăng xuất khẩu và vươn tới những thị trường mới bên cạnh việc khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Thụy Điển.

2. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô:

- GDP: 4.604 tỷ SEK (2017)
- Dân số: 10.112.669 người (11/2017)
- GDP bình quân đầu người 458.000 SEK/người/năm (2017)
- Công nghiệp chiếm 29.5%; nông nghiệp chiếm: 3.1% và dịch vụ: 65.1% GDP.

3. Quan hệ ngoại thương:

Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính của Thụy Điển

	Mặt hàng chính	Đối tác chính	Kim ngạch 2017
Xuất khẩu	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, mô tô, sản phẩm gỗ và giấy, sản phẩm hóa chất và cao su, thiết bị điện tử viễn thông, thực phẩm và đồ uống, dược phẩm, sản phẩm xăng dầu, sắt thép.	Na Uy, Đức, Anh, Đan Mạch, Phần Lan, Hoa Kỳ, Pháp, Hà Lan, Bỉ	1.306.800
Nhập khẩu	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, dầu và các sản phẩm từ dầu, sản phẩm hóa chất và cao su, thực phẩm và đồ uống, nhiên liệu và khoáng sản, quần áo và giấy dếp.	Anh, Phần Lan, Pháp, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản.	1.313.700

Đơn vị: 1.000.000 SEK

Nguồn: www.scb.se

Đối tác xuất khẩu lớn nhất vào Thụy Điển 2017

Xếp hạng		Nước	Value January-November		Share in %	Change in %
2017	2016		2017	2016	2017	2017/2016
		TOTAL	1 199 817	1 097 020	100.0	9
1	1	Germany	224 824	207 535	18.7	8
2	2	Netherlands	105 808	94 186	8.8	12
3	3	Norway	98 485	90 058	8.2	9
4	4	Denmark	86 920	83 450	7.2	4
5	5	UK	62 198	56 864	5.2	9

6	6	Belgium	59 438	51 823	5.0	15
7	8	Finland	56 453	50 072	4.7	13
8	7	China	55 071	51 280	4.6	7
9	9	France	46 847	44 280	3.9	6
10	10	Poland	46 726	40 104	3.9	17
11	11	Italy	39 352	35 867	3.3	10
12	13	Russia	34 006	27 620	2.8	23
13	12	USA	28 830	29 487	2.4	-2
14	15	Czech Rep	17 523	16 173	1.5	8
15	16	Spain	16 858	14 722	1.4	15
16	17	Austria	15 243	13 881	1.3	10
17	14	Estonia	14 195	17 203	1.2	-17
18	20	Turkey	11 669	9 779	1.0	19
19	18	Ireland	11 432	11 709	1.0	-2
20	22	Hungary	11 353	9 069	0.9	25
21	21	Lithuania	10 878	9 567	0.9	14
22	29	Nigeria	10 295	5 669	0.86	81,6
23	19	Japan	9 456	10 656	0.8	-11
24	23	Switzerland	9 397	8 675	0.8	8
25	26	Viet Nam	9 044	7 839	0.8	15
26	27	Hàn Quốc	8 188	7 258	0.67	12,8
27	24	Hồng Kông	8 552	9 356	0.71	-8,6
28	25	Slovakia	8 919	9 261	0.74	-3,7
29	28	Latvia	6 863	6 432	0.57	6,7
30	30	Brazil	4 563	4 458	0.38	2,3

Đơn vị: 1.000.000 SEK

Nguồn: www.scb.se

Đối tác nhập khẩu từ Thụy Điển 2017

Xếp hạng		Nước	Value January-November		Share in %	Change in %
2017	2016		2017	2016		
		TOTAL	1 197 492	1 083 463	100.0	11
1	1	Germany	131 496	115 197	11.0	14
2	2	Norway	121 830	112 539	10.2	8
3	5	Finland	82 980	73 563	6.9	13
4	3	USA	82 027	79 425	6.8	3
5	4	Denmark	81 654	75 809	6.8	8
6	6	UK	74 437	65 486	6.2	14
7	7	Netherlands	64 641	57 750	5.4	12
8	10	China	54 536	41 256	4.6	32
9	8	Belgium	52 914	50 937	4.4	4
10	9	France	50 348	47 870	4.2	5
11	11	Poland	36 545	35 611	3.1	3
12	12	Italy	32 488	29 247	2.7	11

13	13	Spain	22 857	21 092	1.9	8
14	14	Japan	18 022	16 176	1.5	11
15	15	Russia	17 399	13 338	1.5	30
16	17	Australia	14 013	11 829	1.2	18
17	16	Switzerland	13 091	13 074	1.1	0
18	18	Turkey	12 955	10 707	1.1	21
19	21	Austria	11 339	9 396	0.9	21
20	19	South Korea	10 820	9 979	0.9	8
21	23	Estonia	10 156	8 882	0.8	14
22	25	India	10 129	8 079	0.8	25
23	22	Czech Rep	10 023	8 916	0.8	12
24	20	Canada	9 468	9 433	0.8	0
25	24	Saudi Arabia	8 267	8 378	0.7	-1
26	26	Lithuania	7 726	7 167	0.6	8
27	30	South Africa	6 810	5 790	0.6	18
28	27	Brazil	6 607	6 166	0.6	7
29	28	Portugal	6 191	5 970	0.5	4
30	32	Mexico	6 009	5 458	0.5	10

Đơn vị: 1.000.000 SEK

Nguồn: www.scb.se

Quan hệ thương mại với Việt Nam:

	2016	2017
Xuất khẩu sang VN	1.467.075	2.092.696
Nhập khẩu từ VN	8.546.578	9.729.155

Đơn vị: 1.000 SEK

Nguồn: www.scb.se

Những mặt hàng XK chính của Việt Nam sang Thụy Điển

Mã hàng	2016	2017
03- Thủy sản	99.355	94.474
08- Thức ăn chăn nuôi	86.456	98.927
09- Thực phẩm chế biến	91.719	95.363
16-Thịt, cá, hải sản đã qua chế biến...	27.485	31.025
39- Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	218.608	264.026
40-Cao su	31.037	30.329
42- Đồ da, thuộc da, túi xách...	104.458	115.028
43- Lông nhân tạo	51.382	32.502
44-Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	46.050	48.391
46-Thảm trải sàn	39.852	46.929
61-Hàng dệt kim	115.728	130.599

62-Quần áo, nịt, tất...	364.975	383.672
63-Những hàng dệt kim khác như chăn, ga, gối..	91.439	104.515
64- Da giày	395.456	507.763
73-Sắt, thép,các sản phẩm từ sắt, thép...	131.061	92.633
83-Các sản phẩm cơ khí	34.682	31.598
84-Thiết bị nồi hơi, cơ khí	579.119	713.244
85- Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, hình ảnh..	5.249.237	5.966.878
87- Thiết bị cho ngành đường sắt, con lăn....	89.726	111.977
94-Đồ nội thất	403.047	524.012
95- Đồ chơi, đồ thể thao và phụ kiện	68.932	95.172

Đơn vị: 1.000 SEK

Nguồn: www.scb.se

Những mặt hàng XK chính của Thụy Điển sang Việt Nam

Mã hàng	2016	2017
30- Dược phẩm	206.902	305.531
39- Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	35.893	43.138
44-Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	95.837	89.546
47-Nguyên vật liệu tái chế từ gỗ, giấy...	21.190	36.453
48-Giấy	44.911	37.899
72- Sắt, thép	65.797	56.155
73-Các sản phẩm sắt, thép	6.642	20.612
84-Thiết bị nồi hơi, cơ khí...	328.195	451.558
85-Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, hình ảnh..	438.782	800.981
87 Thiết bị cho ngành đường sắt, con lăn....	42.103	56.692
90- Thiết bị quang học, đo lường....	41.191	58.624

Đơn vị: 1.000 SEK

Nguồn: www.scb.se